TÒA ÁN NHÂN DÂN **K1 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2025/QĐST - HNGĐ

H, ngày 24 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 04/2025/TLST - HNGĐ ngày 10tháng 7 năm 2025 giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1990.

Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc K2, sinh năm 1990.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Cháu Nguyễn Tố Q, sinh ngày 16/9/2013;

+ Cháu Nguyễn Ngọc Đăng K3, sinh ngày 17/9/2019.

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã T1, tỉnh Hưng Yên

Người đại diện hợp pháp chocác cháu Q và K3: Anh Nguyễn Ngọc K2 và chị Nguyễn Thị K là bố, mẹ đẻ của các cháu.

Căn cứ vào Điều 212 và 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 81, 82, 83, 84,107, 108, 110, 116, 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 16 tháng 7 năm 2025.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 16 tháng 7 năm 2025 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Nguyễn Thị K và anh Nguyễn Ngọc K2.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:*Chị Nguyễn Thị K và anh Nguyễn Ngọc K2 thuận tình ly hôn.

- *Về con chung:*Chị Nguyễn Thị K và anh Nguyễn Ngọc K2 đều xác định vợ chồng có 02 con chung là các cháu Nguyễn Tố Q, sinh ngày 16/9/2013 và cháu Nguyễn Ngọc Đăng K3, sinh ngày 17/9/2019. Hiện nay các cháu Q và K3 đang ở với anh K2. Anh chị thỏa thuận giao cho anh K2 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các cháu Q và K3 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị K tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với anh K2 số tiền là 2.000.000đồng/1cháu/tháng. Tổng số tiền chị K phải cấp dưỡng nuôi cháu Q và cháu K3 là 4.000.000đồng/tháng/02 cháu kể từ tháng 8/2025 cho đến khi từng cháu đủ 18 tuổi.

Chị K được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, anh K2 có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ đối với khoản tiềnchị K cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị K không thi hành thì còn phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- *Về tài sản chung; Công nợ; Công sức; Ruộng canh tác:* Anh, chị đều khẳng định không có nên không đề nghị Toà án giải quyết;

- *Về án phí:*Nguyên đơn chị Nguyễn Thị K tự nguyện chịu toàn bộ 150.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 150.000đồng án phí cấp dưỡng cấp dưỡng nuôi con chung. Tổng số tiền án phí chị K phải nộp là 300.000đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị K đã nộp là 300.000đồng tại biên lai ký hiệu BLTU/24 số 0004054 ngày 10/7/2025 của Phòng Thi hành án dân sự K1 - Hưng Yên. Chị K đã nộp đủ án phí.

3.Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Phòng KTNV Tòa án tỉnh;
- VKSND K 1 – Hưng Yên;
- THA dân sự K1 – Hưng Yên;
- UBND xã T1(*Giấy CNKH số 01/2011 ngày 18/11/2012;*
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Minh N